



Số: M...-16/CVTK

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2017.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở GD&ĐT TP. HCM.

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 so với Quý 4 năm 2015 trên Báo cáo tài chính do Công ty lập ngày 20/01/2017 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Khoản mục	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần*				
	- Thực tế phát sinh	392.231.149.166	259.165.466.284	133.065.682.882	51%
	- Ghi nhận trong báo cáo tài chính	392.231.149.166	110.165.466.284	282.065.682.882	256%
2	Lợi nhuận gộp	30.797.038.404	26.626.256.131	4.170.782.273	15,7%
3	Lợi nhuận trước thuế	(17.094.418.151)	7.689.347.980	(24.783.766.131)	-322,3%
4	Lợi nhuận sau thuế	(13.989.357.961)	9.724.778.133	(23.714.136.094)	-243,9%

Ghi chú: Nguyên nhân làm cho doanh thu được ghi nhận trong báo cáo tài chính quý 4/2015 thấp hơn doanh thu thuần thực tế phát sinh trong kỳ là do việc vốn hóa doanh thu và chi phí chạy thử của nhà máy Trảng Bàng 3 ("TB3"). Mặc dù nhà máy TB3 được đưa vào hoạt động từ tháng 9/2015 nhưng do nhà máy chưa đạt chuẩn hoạt động nên công ty chỉ nghiệm thu chính thức rất ít máy móc thiết bị tính đến hết ngày 31/12/2015. Do đó, theo tiêu chuẩn kế toán Việt nam và quốc tế thì doanh thu và chi phí liên quan đến giai đoạn chạy thử nhà máy TB3 trong năm 2015 sẽ được coi là doanh thu và chi phí chạy thử và không được ghi nhận chính thức vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015. Thay vào đó, doanh thu và chi phí chạy thử sẽ được cản trừ và phần chênh lệch sẽ ghi nhận vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang. Phần lớn còn lại của Nhà máy TB3 đã được đưa vào hoạt động chính thức trong năm 2016 và doanh thu cũng như chi phí của nhà máy này đã được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016.

Nguyên nhân:

- Trong quý 4-2016, nhờ việc đẩy mạnh việc bán hàng ở các thị trường Hàn Quốc, Đài Loan và nội địa, nên doanh số và doanh thu tăng trưởng thực tế so với cùng kỳ 2015 ở mức tương ứng là 51%.

- Lợi nhuận gộp tăng khá chậm và tỷ suất lợi nhuận gộp thấp: Mặc dù doanh số tăng mạnh nhưng giá bán trong quý 4/2016 lại thấp hơn so với cùng kỳ 2015 khoảng 9% do sức cầu yếu, cung dư thừa và sự cạnh tranh bán phá giá của các công ty Trung quốc trên thị trường nội địa và quốc tế. Trong khi đó, các chi phí sản xuất như nguyên vật liệu (chip), điện, chi phí lao động và quản lý trong quý 4/2016 không hề giảm so với cùng kỳ 2015. Dự kiến, tỷ suất lợi nhuận gộp sẽ được cải thiện trong năm 2017 khi Công ty đẩy mạnh việc bán các sản phẩm có giá trị gia tăng (như sợi tái chế) và giá cả trên thị trường đang dần hồi phục nhờ cán cân cung cầu trên thị trường dần được cải thiện hơn.

- Lợi nhuận trước thuế giảm 24,78 tỉ đồng, tương ứng giảm 322,3%; lợi nhuận sau thuế giảm 23,7 tỉ, tương ứng giảm 243,9% là do chi phí lãi vay và trích lập dự phòng chênh lệch tỉ giá trong quý 4/2016 tăng so với cùng kỳ 2015.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ *Bích*
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám Đốc

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Báo cáo tài chính

ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh quý 4/2016	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4/2016	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4/2016	10 - 26

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Triệu Hòa.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty 6 tháng đầu năm 2016, quý 4 năm 2016 chưa được Kiểm toán.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01a-DN

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số đầu năm 2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		587.209.358.456	466.640.814.091
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	86.636.201.959	6.582.910.835
1. Tiền	111		9.883.603.293	6.582.910.835
2. Các khoản tương đương tiền	112		76.752.598.666	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.658.049.615	74.185.012.876
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	41.267.594.924	21.966.528.130
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	474.463.284	5.239.662.073
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		45.915.991.407	46.820.175.380
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			158.647.293
IV. Hàng tồn kho	140	7	398.537.790.133	356.170.304.563
1. Hàng tồn kho	141		400.111.689.258	358.171.424.639
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.573.899.125)	(2.001.120.076)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.377.316.749	29.702.585.817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			3.839.965.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.219.798.626	25.757.851.309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		157.518.123	104.768.708
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.436.114.513.667	1.252.417.576.983
II. Tài sản cố định	220		1.345.859.707.058	607.359.893.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.344.882.305.894	603.638.169.048
- Nguyên giá	222		1.926.937.230.182	1.066.658.575.562
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(582.054.924.288)	(463.020.406.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	977.401.164	3.721.724.441
- Nguyên giá	228		13.834.916.387	13.834.916.387
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.857.515.223)	(10.113.191.946)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		945.248.182	563.438.286.564
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	945.248.182	563.438.286.564
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		39.992.000.000	39.992.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	39.992.000.000	39.992.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		49.317.558.427	41.627.396.930
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	47.282.905.940	38.760.817.186
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.034.652.487	2.866.579.744
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.023.323.872.123	1.719.058.391.074

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

B01a-DN

VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số đầu năm 2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.331.620.096.878	1.029.281.024.074
I. Nợ ngắn hạn	310		676.880.609.100	401.461.743.884
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13.1	251.372.664.531	176.315.367.767
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13.2	11.844.476.440	8.319.539.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	(1.220.365.781)	3.173.448.409
4. Phải trả người lao động	314		11.319.155.059	9.171.028.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	6.208.210.626	8.307.164.948
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		3.691.795.035	3.697.859.771
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16.1	392.223.290.064	189.906.160.985
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.441.383.126	2.571.173.722
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		654.739.487.778	627.819.280.190
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16.2	654.390.369.600	627.450.827.440
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		349.118.178	368.452.750
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		691.703.775.245	689.777.367.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	17.1	691.703.775.245	689.777.367.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17.2	535.160.240.000	465.358.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		535.160.240.000	465.358.350.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.297.435.379	35.297.435.379
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.027.088.866	187.902.570.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		95.317.973.754	116.581.941.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.709.115.112	71.320.629.019
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.023.323.872.123	1.719.058.391.074

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Ngoại tệ: Đô la Mỹ (USD)	332.716	235.934

Người lập
Lê Thị Liễu

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2016	Quý IV/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18.1	410.940.173.830	110.165.466.284	1.383.929.748.724	1.035.486.717.187
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	18.1	18.709.024.664		21.128.320.643	50.380.093
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	18.1	392.231.149.166	110.165.466.284	1.362.801.428.081	1.035.436.337.094
4. Giá vốn hàng bán	11		361.434.110.762	83.539.210.153	1.233.456.574.635	848.224.232.392
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		30.797.038.404	26.626.256.131	129.344.853.446	187.212.104.702
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18.2	(9.110.231.591)	4.082.373.291	710.212.885	13.843.654.980
7. Chi phí tài chính	22	19	21.171.902.911	11.175.283.448	35.069.415.718	52.915.101.730
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.670.452.714	1.492.315.358	16.375.957.696	5.123.473.125
8. Chi phí bán hàng	25	20	5.761.200.723	3.207.565.952	25.486.719.366	24.084.824.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	12.211.420.090	8.857.257.073	45.153.648.459	38.150.809.352
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(25+26)}	30		(17.457.716.911)	7.468.522.949	24.345.282.788	85.905.024.327
11. Thu nhập khác	31		3.847.229.600	268.142.314	5.007.387.854	946.353.587
12. Chi phí khác	32		3.483.930.840	47.317.283	3.756.686.511	204.319.955
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		363.298.760	220.825.031	1.250.701.343	742.033.632
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(17.094.418.151)	7.689.347.980	25.595.984.131	86.647.057.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(3.237.302.864)	(1.286.496.853)	(430.268.871)	16.294.005.240
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		132.242.674	(748.933.300)	831.927.257	(967.576.300)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	24	(13.989.357.961)	9.724.778.133	25.194.325.745	71.320.629.019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	24				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập
Lê Thị Liễu

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		25.595.984.131	86.647.057.959
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		121.778.841.051	84.850.311.480
- Các khoản dự phòng	3		427.220.951	1.462.651.701
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		18.693.458.022	30.790.696.756
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.960.914.228)	(680.652.638)
- Chi phí lãi vay	6	22	16.375.957.696	5.123.473.125
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		180.910.547.623	208.193.538.383
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		130.304.444.956	24.501.437.098
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		41.940.264.619	(174.126.005.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(204.195.835.739)	(113.867.587.557)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.682.122.954	(1.604.195.123)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	26.1	(15.443.223.666)	(15.949.238.817)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.217.328.650)	(21.692.947.962)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		199.284.025.233	216.892.380
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(126.570.901.229)	(551.137.639)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.694.116.101	(94.879.240.997)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(325.836.880.168)	(499.758.611.252)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			45.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(39.992.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	21.2	602.709.757	681.123.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(325.234.170.411)	(539.024.487.949)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.1		7.339.430.909
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	19	876.720.230.775	824.952.869.211
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(657.266.416.806)	(276.462.602.742)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	20.2		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.093.312.750)	(63.429.461.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		196.360.501.219	492.400.237.161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN QUÝ

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		80.820.446.909	(141.503.492.785)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.582.910.835	148.163.520.136
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(767.155.785)	(77.116.516)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		86.636.201.959	6.582.910.835

Người lập
Lê Thị Liễu

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 989 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 896).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật kí chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá tại 31/12/2015: tiền và phải thu là 22.450 VND/USD, phải trả là 22.520 VND/USD. Tỷ giá tại 31/12/2016: tiền và phải thu là 22.700 VND/USD, phải trả là 22.800 VND/USD

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.5 Khấu hao và khấu trừ**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

3.9 Khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành

ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế**Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tiền mặt	96.921.894	65.758.843
Tiền gửi ngân hàng	9.786.681.399	6.517.151.992
Các khoản tương đương tiền(*)	76.752.598.666	
TỔNG CỘNG	86.636.201.959	6.582.910.835

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn một tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	33.814.511.758	21.453.733.380
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	7.453.083.166	512.794.750
TỔNG CỘNG	41.267.594.924	21.966.528.130

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Trả trước cho người bán	474.463.284	5.239.662.073
TỔNG CỘNG	474.463.284	5.239.662.073

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Thành phẩm	261.499.432.639	247.431.272.900
Nguyên vật liệu	103.625.705.123	80.309.013.742
Hàng mua đang đi trên đường	34.986.551.496	30.431.137.997
TỔNG CỘNG	400.111.689.258	358.171.424.639
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.573.899.125)	(2.001.120.076)
GIÁ TRỊ THUẦN	398.537.790.133	356.170.304.563

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	268.654.209.911	687.269.707.122	106.098.869.097	4.635.789.432	1.066.658.575.562
Mua mới	386.640.000	787.126.121.123	77.981.258.643	478.663.921	865.972.683.687
Thanh lý	4.560.345.508	-	1.133.683.559	-	5.694.029.067
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	264.480.504.403	1.474.395.828.245	182.946.444.181	5.114.453.353	1.926.937.230.182
Đã khấu hao hết	12.311.542.400	61.187.811.258	2.709.787.475	129.348.192	76.338.489.325
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	79.486.287.790	348.228.131.739	34.977.398.863	328.588.122	463.020.406.514
Khấu hao trong kỳ	14.791.883.589	86.484.797.609	17.846.292.706	1.045.227.428	120.168.201.332
Thanh lý	-	-	1.133.683.559	-	1.133.683.559
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	94.278.171.379	434.712.929.348	51.690.008.011	1.373.815.550	582.054.924.288
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	189.167.922.121	339.041.575.383	71.121.470.234	4.307.201.310	603.638.169.048
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	170.202.333.024	1.039.682.898.897	131.256.436.170	3.740.637.803	1.344.882.305.894
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 15)		473.784.102.045	51.830.581.228	-	525.614.683.273

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

*Phần mềm
 máy vi tính*

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 13.834.916.387

Mua mới

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 13.834.916.387

Trong đó:

Đã khấu trừ hết 113.300.000

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 10.113.191.946

Khấu trừ trong kỳ 2.744.323.277

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 12.857.515.223

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 3.721.724.441

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 977.401.164

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Máy móc thiết bị	319.807.182	547.549.611.051
Chi phí lãi vay được vốn hóa		11.082.364.971
Chi phí chạy thử		4.400.869.542
Mua tài sản khác	625.441.000	405.441.000
TỔNG CỘNG	945.248.182	563.438.286.564

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Trong năm 2015, Công ty đang đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex tại lô A17.1 đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh với số tiền là **39.992.000.000** đồng theo giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 452033000336 ngày 29 tháng 06 năm 2015. Tổng số cổ phần của các cổ đông sáng lập: 8.000.000 (tám triệu) cổ phần, loại cổ phần phổ thông, trong đó các cổ đông sáng lập nắm số cổ phần với tỷ lệ như sau:

STT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THẾ KỶ	3.999.200	49.99
2	CÔNG TY UNI INDUSTRIAL AND INVERTMENT CORPORATION	4.000.000	50
3	Cổ đông cá nhân	800	0.01

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Tiền thuê đất	27.854.506.563	28.660.145.098
Khác	19.428.399.377	10.100.666.088
TỔNG CỘNG	47.282.905.940	38.760.811.186

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 16 Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	251.372.664.531	176.315.367.767
13.2 Người mua trả tiền trước	11.844.476.440	8.319.539.830
	263.217.140.971	184.634.907.597

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.752.366.229)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	123.874.059	1.336.033.855
Thuế thu nhập cá nhân	270.778.539	167.700.163
Thuế GTGT	137.347.850	1.669.714.391
TỔNG CỘNG	(1.220.365.781)	3.173.448.409

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.909.271.348	5.103.956.311
Chi phí tiện ích	3.092.154.602	2.210.854.055
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	-	692.623.607
Chi phí lãi vay	720.605.644	105.725.397
Chi phí khác	486.179.032	194.005.578
TỔNG CỘNG	6.208.210.626	8.307.164.948

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY

VNĐ

	Số tại ngày 31/12/2016	Số tại ngày 31/12/2015
<i>Ngắn hạn</i>		
Các khoản vay ngân hàng	299.714.684.064	144.023.760.985
Vay dài hạn đến hạn trả	92.508.606.000	45.882.400.000
	<u>392.223.290.064</u>	<u>189.906.160.985</u>
<i>Dài hạn</i>		
Các khoản vay ngân hàng	654.390.369.600	627.450.827.440
TỔNG CỘNG	<u>1.046.613.659.664</u>	<u>817.356.988.425</u>

16.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng TMCP được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	67.137.401.664	2.944.622,88	Từ ngày 20 tháng 07 năm 2016 đến ngày 27 tháng 12 năm 2016	1,70%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	63.304.884.000	2.776.530,00	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2016 đến ngày 21 tháng 12 năm 2016	1,70%
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	169.272.398.400	7.424.228,00	Từ ngày 13 tháng 10 năm 2016 đến ngày 21 tháng 12 năm 2016	1,70%
Tổng cộng	299.714.684.064	13.145.380,88		

16.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn:

VNĐ

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng như sau:

Số hợp đồng	31 tháng 12 năm 2016 VNĐ	Giá trị gốc USD	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đông Á					
H.0217-13	61.243.581.600	2.686.122	Từ ngày 1 tháng 3 năm 2012 đến ngày 1 tháng 3 năm 2019	2,25%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án) với tổng giá trị 12.100.000 USD

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. VAY (tiếp theo)**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam**

Số 201403738	486.155.394.000	21.322.605,00	Từ ngày 28 tháng 10 năm 2017 đến ngày 28 tháng 10 năm 2021	2,88%
--------------	-----------------	---------------	--	-------

Ngân hàng TNHH CTBC

20.027.520.000	878.400,00	Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	2,50%	
6.355.864.800	278.766,00	Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	2,50%	
12.246.244.800	537.116,00	Từ ngày 16 tháng 03 năm 2016 đến ngày 16 tháng 03 năm 2021	2,50%	
40.055.040.000	1.756.800,00	Từ ngày 19 tháng 04 năm 2016 đến ngày 19 tháng 04 năm 2021	2,53%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 4 của dự án)
37.268.788.800	1.634.596,00	Từ ngày 19 tháng 04 năm 2016 đến ngày 19 tháng 04 năm 2021	2,53%	
29.373.969.600	1.288.332,00	Từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 20 tháng 04 năm 2021	2,35%	
9.634.938.000	422.585,00	Từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 20 tháng 04 năm 2021	2,35%	
44.537.634.000	1.953.405,00	Từ ngày 20 tháng 04 năm 2016 đến ngày 20 tháng 04 năm 2021	2,49%	

Tổng cộng	746.898.975.600	32.758.727
------------------	------------------------	-------------------

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU 17.1 *Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu*

VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<input type="checkbox"/> Năm trước:						
Số đầu năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn	42.304.990.000	(242.000.000)			(42.304.990.000)	(242.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000			7.339.430.909
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.320.629.019	71.320.629.019
Trả cổ tức					(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
<input type="checkbox"/> Năm nay:						
Số đầu năm	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Tăng vốn	69.801.890.000				(69.801.890.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ						-
Lợi nhuận phân phối						-
Lợi nhuận thuần trong năm					25.194.325.745	25.194.325.745
Trả cổ tức					(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	535.160.240.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	120.027.088.866	691.703.775.245

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VNĐ	
	31 tháng 12 năm 2016	31 tháng 12 năm 2015
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	465.358.350.000	423.053.360.000
Tăng trong năm	69.801.890.000	42.304.990.000
Số cuối năm	<u>535.160.240.000</u>	<u>465.358.350.000</u>
Cổ tức đã công bố	(93.069.807.500)	(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(23.267.917.500)	(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(69.801.890.000)	-

17.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ ngày 31/12/16		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đã được duyệt	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	-
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng

	VNĐ	
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Doanh thu gộp	410.940.173.830	110.165.466.284
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	18.709.024.664	
Doanh thu thuần	<u>392.231.149.166</u>	<u>110.165.466.284</u>

18.2 Doanh thu tài chính

	VNĐ	
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(3.207.998.037)	2.483.326.831
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(6.146.274.735)	1.591.897.936
Lãi tiền gửi	244.041.181	7.148.524
TỔNG CỘNG	(9.110.231.591)	4.082.373.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Lãi tiền vay	5.670.452.714	1.492.315.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.691.008.093	2.477.294.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(189.557.896)	7.205.674.030
TỔNG CỘNG	21.171.902.911	11.175.283.448

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Phí vận chuyển	3.146.528.585	918.980.537
Phí L/C, chứng từ	994.684.486	513.548.136
Phí hoa hồng	1.064.649.726	1.296.294.939
Chi phí khác	555.337.926	478.742.340
TỔNG CỘNG	5.761.200.723	3.207.565.952

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí lương	4.856.512.224	4.451.193.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.622.000.970	1.282.913.918
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.370.053.516	1.227.657.360
Công cụ, dụng cụ	1.730.178.231	1.273.032.255
Chi phí khác	632.675.149	622.459.932
TỔNG CỘNG	12.211.420.090	8.857.257.073

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Quý IV/2016	Quý IV/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.199.597.653	4.455.160.690
Chi phí nhân công	21.020.502.429	4.366.966.796
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (<i>Thuyết minh số 7 và 8</i>)	39.044.598.271	23.479.207.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.169.412.409	51.237.874.743
Chi phí khác		
TỔNG CỘNG	361.434.110.762	83.539.210.153

23. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý 4 năm 2016 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VNĐ
			Giá trị
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	(18.793.932.035)
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	33.825.831.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

VNĐ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ ngày 31/12/16	Số cuối kỳ ngày 31/12/15
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)				
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	922.123.711	317.116.972
Công Ty CP TM & ĐT Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	6.530.959.455	195.677.778
			7.453.083.166	512.794.750

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	25.194.325.745	61.595.850.886
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	50.276.591	42.114.600
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	501	1.463

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu quỹ.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

25. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN


Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.



Người lập
Lê Thị Liễu



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 20 tháng 01 năm 2017.